

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn
Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ 3 NĂM 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 27



THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp: - Ngày 05/05/1995 Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định ra Quyết định số 922/QĐ_UB thành lập Công ty Dược Trang thiết bị y tế Bình Định sau khi hợp nhất Công ty Dược VTYT Bình Định và Xí nghiệp DP Bình Định (Trong đó nòng cốt là Xí nghiệp DP Bình Định)

- Năm 2006: Công ty chuyển sang mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định thành lập số 102/2006/QĐ-UBND ngày 27/06/2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

- Năm 2010: Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang hình thức Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định, bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh nghiệp cho đến nay.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019

Địa chỉ trụ sở chính: Số 498 Nguyễn Thái Học – Phường Quang Trung – Thành phố Quy Nhơn – Tỉnh Bình Định

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Ủy viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật: Bà Phạm Thị Thanh Hương – Tổng Giám Đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị: VND

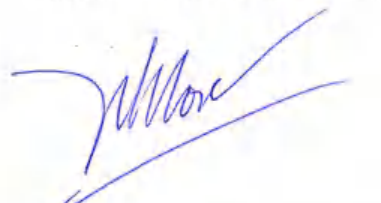
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.09.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.061.515.963.352	1.021.237.151.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	68.277.420.348	92.556.725.446
1. Tiền	111		51.704.412.848	80.556.725.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.573.007.500	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		153.601.393.300	222.701.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	153.600.000.000	222.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		489.794.262.843	428.877.865.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	407.233.931.840	380.723.402.367
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	82.817.051.909	54.191.458.527
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.467.484.220	6.133.149.256
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(12.724.205.126)	(12.170.144.427)
IV. Hàng tồn kho	140	10	336.565.004.981	269.729.041.858
1. Hàng tồn kho	141		336.565.004.981	269.729.041.858
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.277.881.880	7.372.125.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	3.570.727.451	3.619.453.283
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.447.579.104	3.693.216.726
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	259.575.325	59.455.449
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		480.384.238.409	413.103.725.401
I. Tài sản cố định	220		210.552.682.729	218.861.572.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	160.886.114.813	167.896.839.912
- Nguyên giá	222		475.808.594.731	461.036.723.824
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(314.922.479.918)	(293.139.883.912)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	49.666.567.916	50.964.732.113
- Nguyên giá	228		56.674.808.450	57.384.211.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.008.240.534)	(6.419.479.587)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		94.077.083.292	25.129.864.154
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	94.077.083.292	25.129.864.154
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		150.124.112.242	143.526.055.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	133.615.560.335	127.017.503.693
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	16.508.551.907	16.508.551.907
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.630.360.146	25.586.233.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	25.630.360.146	25.586.233.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.541.900.201.761	1.434.340.877.186

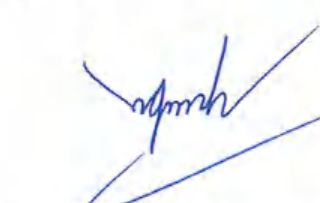
34-C...
 HIẾT BỊ
 BÌNH
 (AR)
 T. BÌNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại 30.09.2019 VND	Tại 01.01.2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		549.919.670.472	543.686.587.994
I. Nợ ngắn hạn	310		506.610.679.107	497.319.705.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	159.795.466.073	204.507.671.941
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	12.771.409.854	14.769.553.615
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	24.424.634.624	9.720.810.004
4. Phải trả người lao động	314		21.932.162.205	14.603.356.923
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		17.797.981.090	5.566.662.548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	11.261.100.709	89.869.602.917
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	232.901.209.745	95.986.460.434
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	25.726.714.807	62.295.587.090
II. Nợ dài hạn	330		43.308.991.365	46.366.882.522
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	23	43.308.991.365	46.366.882.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		991.980.531.289	890.654.289.192
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	973.048.898.577	868.083.062.849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		523.790.000.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		523.790.000.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(878.000)	(878.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		73.986.715.286	73.986.715.286
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.351.619.291	249.385.783.563
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		249.385.783.563	204.070.640.819
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		104.965.835.728	45.315.142.744
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	25	18.931.632.712	22.571.226.343
1. Nguồn kinh phí	431		15.038.139.239	17.650.232.586
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.893.493.473	4.920.993.757
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.541.900.201.761	1.434.340.877.186


 Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc





Ngày 19 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		315.111.117.044	374.874.965.243	886.498.688.409	1.047.815.105.243
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.259.581.824	7.937.120.979	25.630.345.875	36.987.868.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	27	308.851.535.220	366.937.844.264	860.868.342.534	1.010.827.236.471
4. Giá vốn hàng bán	11	28	196.031.309.867	267.271.696.020	562.799.009.393	683.710.938.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		112.820.225.353	99.666.148.244	298.069.333.141	327.116.298.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.785.592.198	3.435.919.086	10.757.792.542	12.688.635.630
7. Chi phí tài chính	22	30	3.584.178.857	2.490.093.798	10.218.575.488	9.598.994.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.690.724.897	1.379.556.097	7.412.014.233	6.831.341.401
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24		(386.813.663)	4.889.758.159	6.598.056.642	7.444.391.123
9. Chi phí bán hàng	25	32	56.957.161.787	35.711.793.908	133.441.950.066	128.559.213.393
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	14.742.035.091	14.653.603.290	42.932.211.337	52.412.187.882
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		39.935.628.153	55.136.334.493	128.832.445.434	156.678.929.533
12. Thu nhập khác	31		101.479.878	66.935.398	167.936.046	153.256.275
13. Chi phí khác	32		45.118.242	25.920.852	67.436.772	204.695.489
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	34	56.361.636	41.014.546	100.499.274	(51.439.214)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		39.991.989.789	55.177.349.039	128.932.944.708	156.627.490.319
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	7.672.738.696	10.068.079.434	23.967.108.981	29.753.340.614
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		32.319.251.093	45.109.269.605	104.965.835.727	126.874.149.705
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		32.319.251.093	45.109.269.605	104.965.835.727	126.874.149.705


 Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng



 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc

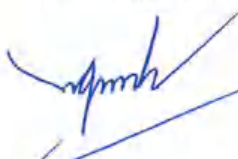
Ngày 19 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÍ 3 NĂM 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	288.121.452.779	230.910.669.211	883.159.339.040	904.355.568.460
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(214.307.647.195)	(203.253.670.022)	(656.317.457.953)	(699.598.515.245)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.259.738.248)	(32.459.499.597)	(105.375.705.979)	(125.198.687.258)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.489.598.776)	(774.482.593)	(6.306.969.879)	(4.723.238.243)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(10.000.000.000)	(8.021.545.806)	(37.205.654.511)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.516.326.658	32.072.760.810	22.723.961.376	63.886.067.072
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(67.246.306.295)	(45.832.454.635)	(198.362.166.427)	(127.046.380.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.665.511.077)	(29.336.676.826)	(68.500.545.628)	(25.530.840.620)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(53.777.536.542)	(10.396.000)	(107.811.822.597)	(6.308.724.323)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	3.000.000	-	3.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	103.766.992.500	-	(1.233.007.500)	(173.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(68.000.000.000)	-	69.100.000.000	302.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.500.000.000)	(120.000.000)	(41.152.480.877)	(2.059.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	1.924.668.319
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.575.685.939	188.116.685	12.112.442.961	3.666.671.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.934.858.103)	60.720.685	(68.984.868.013)	125.926.615.705
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	25.500.000.000	120.000.000	41.152.480.877	3.983.668.319
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(208.000.000)	-	(2.514.339.521)
3. Tiền thu từ đi vay	33	171.084.714.675	90.235.127.606	422.218.517.594	348.460.038.383
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(73.924.496.581)	(60.665.643.775)	(274.522.479.973)	(432.678.218.632)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(158.695.480)	-	(75.642.409.955)	(78.542.477.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	122.501.522.614	29.481.483.831	113.206.108.543	(161.291.328.851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	52.901.153.434	205.527.690	(24.279.305.098)	(60.895.553.766)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	15.376.266.914	35.398.717.820	92.556.725.446	96.499.799.276
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68.277.420.348	35.604.245.510	68.277.420.348	35.604.245.510


Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu


Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019

0259
 CÔNG
 CỔ PH
 JC-TRAN
 Y TẾ BI
 (BID
 QUY NH



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 01 năm 2015, sau khi sáp nhập Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 vào Công ty. Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 24 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 1.190 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.191).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty mẹ đã đăng ký các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất dược phẩm, hóa dược, dược liệu
- Bán buôn dược phẩm, dược liệu; dụng cụ, vật tư ngành y tế
- Bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm
- Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc; Dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc; Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Dịch vụ chăm sóc sức khỏe bằng phương pháp thủy liệu pháp, xoa bóp y học.
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa.
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Sản xuất muối I-ốt
- Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng
- Mua bán máy móc thiết bị y tế; Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng
- Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế
- Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát
- Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton
- In ấn
- Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm.
- Nghiên cứu, phát triển, chuyển giao sản phẩm mới trong lĩnh vực dược phẩm.
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự.
- Trồng cây dược liệu.
- Khách sạn.
- Nhà hàng.
- Sản xuất, mua bán, lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp ô xy, ni tơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất, mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến

364
Y
AN
THI
NH D
PHAI
ON-T

sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày; Sản xuất, chế biến gỗ; Mua bán hàng nông, lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản.

Hoạt động chính của Công ty mẹ là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao	Tỉnh Bình Định	120.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam	Tỉnh Bình Định	80.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH Bidiphar Betalactam	Tỉnh Bình Định	40.000.000.000	100	100	SX thuốc, hóa dược và dược liệu
Công ty TNHH MTV thương mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, VTYT

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Khai thác, chế biến mủ cao su

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hồ Chí Minh	433/26 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đà Nẵng	76 Huỳnh Ngọc Huệ, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Cần Thơ	Lô A3-3, A3-4, A3-5, Đường số 9, Khu nhà ở Nam Long (Đô thị mới Nam sông Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

4. Chi nhánh Bidiphar Huyện Phù Cát - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 155, Quang Trung, Thị trấn Ngô Mây, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định
5. Chi nhánh Bidiphar Huyện Hoài Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 212, Quang Trung, Thị trấn Bồng Sơn, Huyện Hoài Sơn, Tỉnh Bình Định.
6. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tuy Phước - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Đường Trần Phú, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định.
7. Chi nhánh Bidiphar Huyện Tây Sơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 176 Quang Trung, Thị trấn Phú Phong, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định.
8. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thành phố Hà Nội	Số 1038, Đường Nguyễn Khoái, Tổ 10, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.
9. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Nghệ An	LKH 21 – Khu đô thị Vinaconex 9, Đại lộ Lê Nin, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
10. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đắk Lắk	Số 419 Khu Tái định cư, Phường Thành Nhất, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.
11. Chi nhánh Bidiphar Thị xã An Nhơn - Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar)	Số 56 Nguyễn Sinh Sắc, Phường Bình Định, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.
12. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Trị	Số 06 Đường Lý Thường Kiệt, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị.
13. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Quảng Ngãi	Số 202, Đường Nguyễn Trãi, Phường Nghĩa Lộ, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
14. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Khánh Hòa	18 Khu B, Số 2 Lê Hồng Phong, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
15. Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược – Trang thiết bị Y tế Bình Định (Bidiphar) tại Đồng Nai	J37, J38 Đường N4, KDC Liên Kế, KP 1, Phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
16. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Thanh Hóa	Số 23/124 Nguyễn Tĩnh, Phường Đông Hương, Tp Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.
17. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại Hải Phòng	Lô 19N05 Đường Lê Duẩn, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng.

18. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược -
Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại
Phú Thọ

Khu đô thị Minh Phương, Đường Nguyễn Trãi,
Phường Minh Phương, Việt Trì, Phú Thọ.

19. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược -
Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại
Tiền Giang

Số 498 Nguyễn Thị Thập, Phường 6, Thành phố
Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.

20. Chi nhánh Công ty cổ phần Dược -
Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) tại
Kiên Giang

Số 91 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, Thành phố
Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hoạt động.

Báo cáo tài chính hợp nhất này kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.



Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 228”) của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 6

Một số máy móc thiết bị được áp dụng mức khấu hao nhanh bằng hai lần mức khấu hao đường thẳng như trên, phù hợp với hướng dẫn của các quy định kế toán hiện hành.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, Ban Tổng Giám Đốc đã thay đổi phương pháp trích khấu hao cho một số máy móc, thiết bị từ khấu hao nhanh hệ số 2 sang khấu hao đường thẳng hệ số 1.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều



kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kỳ này vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	604.538.170	561.864.450
Tiền gửi ngân hàng	51.099.874.678	79.994.860.996
Các khoản tương đương tiền	16.573.007.500	12.000.000.000
Cộng	<u>68.277.420.348</u>	<u>92.556.725.446</u>

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1.393.300	1.393.300
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	153.600.000.000	222.700.000.000
Cộng	<u>153.601.393.300</u>	<u>222.701.393.300</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	395.766.684.143	380.723.402.367
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển KT Đông Nam	45.131.856.249	48.131.856.249
Khác	350.634.827.894	332.591.546.118
b. Bên liên quan	11.467.247.697	-
Cộng	<u>407.233.931.840</u>	<u>380.723.402.367</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	82.817.051.909	54.191.458.527
Công ty CBF Coffee	21.989.600.256	18.862.400.256
Truking Technology Limited	-	16.925.149.000
Công ty Trung Lập	10.855.572.066	-
Công ty cổ phần cơ điện lạnh Đông Á	4.774.316.250	-
Khác	45.197.563.337	18.403.909.271
b. Bên liên quan	-	-
Cộng	<u>82.817.051.909</u>	<u>54.191.458.527</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.763.781.700	434.999.892
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.504.108.021	192.609.850
Lãi dự thu	2.942.138.400	4.864.331.840
Các khoản phải thu khác	2.257.456.099	641.207.674
Cộng	<u>12.467.484.220</u>	<u>6.133.149.256</u>

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dưới đây là dự phòng phải thu khó đòi do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong kỳ này:

	<u>VND</u>
Số dư 01.01.2019	12.170.144.427
Trích dự phòng trong kỳ	554.060.699
Số dư 30.09.2019	<u>12.724.205.126</u>

Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán như sau:

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc	18.880.763.843	17.790.039.572
Dự phòng	(12.724.205.126)	(12.170.144.427)
	<u>6.156.558.717</u>	<u>5.619.895.145</u>

Chi tiết nợ phải thu quá hạn theo đối tượng như sau:

	30.09.2019		01.01.2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CBF Coffee Co.,Ltd	2.048.372.348	226.368.494	2.048.372.348	377.280.824
F.D PHARMA Co.,Ltd - Cambodia	7.373.536.864	-	7.373.536.864	-
Bệnh Viện Đa Khoa Tỉnh Bình Thuận	556.206.204	347.075.027	211.346.577	142.980.067
Các khách hàng khác	8.902.648.427	5.583.115.195	8.156.783.783	5.099.634.254
Cộng	<u>18.880.763.843</u>	<u>6.156.558.717</u>	<u>17.790.039.572</u>	<u>5.619.895.145</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	8.235.834.367
Nguyên liệu, vật liệu	147.151.614.330	97.369.685.800
Công cụ, dụng cụ	403.509.113	418.728.686
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.847.078.128	5.710.591.954
Thành phẩm	120.402.166.436	115.397.131.684
Hàng hoá	46.760.636.974	42.597.069.367
Cộng	<u>336.565.004.981</u>	<u>269.729.041.858</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Ngắn hạn	3.570.727.451	3.619.453.283
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.360.060.408	1.853.920.068
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.210.667.043	1.765.533.215
b. Dài hạn	25.630.360.146	25.586.233.622
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.338.629.665	1.420.784.591
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.104.386.587	2.983.481.165
Chi phí tiền thuê đất	21.187.343.894	21.181.967.866
Tổng (a) + (b)	<u>29.201.087.597</u>	<u>29.205.686.905</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	QUÍ 3 NĂM 2019			
	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Tại ngày
	01.07.2019	trong kỳ	trong kỳ	30.09.2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	148.188.449	250.569.413	259.274.626	139.483.236
+ Phải nộp	148.188.449	250.569.413	242.142.626	156.615.236
+ Phải thu	-	-	17.132.000	(17.132.000)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(71.143.820)	5.532.227.657	5.661.782.206	(200.698.369)
Thuế xuất, nhập khẩu		1.285.461.717	1.323.910.195	(38.448.478)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.294.370.285	7.672.738.696	-	23.967.108.981
Thuế thu nhập cá nhân	362.519.256	361.625.276	426.530.603	297.613.929
+ Phải nộp	365.815.734	361.625.276	426.530.603	300.910.407
+ Phải thu	(3.296.478)	-	-	(3.296.478)
Thuế đất	-	732.665.358	732.665.358	-
Cộng	16.733.934.170	15.835.288.117	8.404.162.988	24.165.059.299
Thuế và các khoản phải thu NN	(74.440.298)			(259.575.325)
Thuế và các khoản phải nộp NN	16.808.374.468			24.424.634.624

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01.07.2019	151.338.791.105	268.892.729.541	35.767.112.271	14.129.238.451	470.127.871.368
Mua trong kỳ	970.725.000	3.999.627.000	721.536.363		5.691.888.363
XDCB hoàn thành				108.835.000	108.835.000
Thanh lý, nhượng bán		(120.000.000)			(120.000.000)
Tại ngày 30.09.2019	152.309.516.105	272.772.356.541	36.488.648.634	14.238.073.451	475.808.594.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01.07.2019	70.194.133.864	204.139.575.218	23.682.812.553	9.006.345.799	307.022.867.433
Khấu hao trong kỳ	1.928.279.567	4.395.513.355	1.060.568.240	635.251.323	8.019.612.485
Thanh lý, nhượng bán		(120.000.000)			(120.000.000)
Tại ngày 30.09.2019	72.122.413.431	208.415.088.572	24.743.380.793	9.641.597.122	314.922.479.918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01.07.2019	81.144.657.241	64.753.154.324	12.084.299.718	5.122.892.652	163.105.003.935
Tại ngày 30.09.2019	80.187.102.674	64.357.267.969	11.745.267.841	4.596.476.329	160.886.114.813

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 182.122.542.547 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 179.258.345.223 đồng).

14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01.07.2019	45.085.742.650	11.589.065.800	56.674.808.450
Mua trong kỳ			-
Tại ngày 30.09.2019	<u>45.085.742.650</u>	<u>11.589.065.800</u>	<u>56.674.808.450</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01.07.2019	1.675.005.673	4.895.758.282	6.570.763.955
Khấu hao trong kỳ	57.516.146	379.960.433	437.476.579
Tại ngày 30.09.2019	<u>1.732.521.819</u>	<u>5.275.718.715</u>	<u>7.008.240.534</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01.07.2019	<u>43.410.736.977</u>	<u>6.693.307.518</u>	<u>50.104.044.495</u>
Tại ngày 30.09.2019	<u>43.353.220.831</u>	<u>6.313.347.085</u>	<u>49.666.567.916</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.09.2019 VND	01.01.2019 VND
Dự án trồng cây dược liệu	5.176.566.198	3.141.899.430
Phần mềm quản lý và phân phối và bán hàng	1.371.755.500	1.371.755.500
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Nhà máy công nghệ cao	27.916.404.657	10.988.260.593
Dây chuyền sản xuất thuốc tiêm bột Beta	15.448.207.035	
Xây dựng cơ bản chi nhánh Quảng Trị	3.455.468.367	
Dây chuyền SX thuốc điều trị ung thư	20.138.065.000	
Hệ thống HVAC -BMS	2.905.661.823	
Khác	15.612.736.530	7.575.730.449
Cộng	<u>94.077.083.292</u>	<u>25.129.864.154</u>

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.09.2019 VND	01.01.2019 VND
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	40.747.512.335	41.294.844.693
Cổ tức được chia		(7.145.389.000)
Cộng	<u>133.615.560.335</u>	<u>127.017.503.693</u>



Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	491.120.222.046	523.216.329.279
Tổng công nợ	(93.193.793.700)	(144.939.866.154)
Tài sản thuần	397.926.428.345	378.276.463.126
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết	<u>133.615.560.335</u>	<u>127.017.503.693</u>

	QUÍ 3 NĂM 2019	QUÍ 3 NĂM 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận thuần	(1.151.986.932)	14.562.405.719
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết	<u>(386.813.663)</u>	<u>4.889.758.159</u>

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ phần sở hữu	30.09.2019		01.01.2019	
		Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
		<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phiếu</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	13,50%	405.000	12.995.016.936	405.000	12.995.016.936
Công ty Cổ phần Dược VTYT Nghệ An	1,29%	205.710	1.513.534.971	205.710	1.513.534.971
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00%	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng			<u>16.508.551.907</u>		<u>16.508.551.907</u>

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, các đơn vị nhận đầu tư đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	159.795.466.074	204.507.671.941
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Vietnam	34.719.309.038	70.000.728.034
Khác	125.076.157.036	134.506.943.907
b. Bên liên quan	-	-
Cộng	<u>159.795.466.074</u>	<u>204.507.671.941</u>

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	12.771.409.854	14.769.553.615
Công ty cổ phần Sundial Việt nam	1.437.226.794	2.410.001.226
Ban quản lý dự án Kiên Giang	-	4.068.704.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng Bình Định	3.160.573.000	4.000.000.000
CBF PHARMA Co.,Ltd	-	1.587.112.125
Khác	8.173.610.060	2.703.736.264
b. Bên liên quan		
Cộng	<u>12.771.409.854</u>	<u>14.769.553.615</u>

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2019	01.01.2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba	9.186.899.760	89.869.602.917
Cổ tức phải trả cho cổ đông	138.443.675	78.668.478.450
Kinh phí công đoàn	1.259.148.280	1.423.395.378
Nhận ký quỹ, ký cược	89.000.000	89.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.700.307.805	9.688.729.089
b. Bên liên quan	2.074.200.949	
Cộng	<u>11.261.100.709</u>	<u>89.869.602.917</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày		Trong kỳ		Tại ngày	
	01.07.2019	Giá trị	Tăng	Giảm	30.09.2019	Giá trị
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>		<u>VND</u>
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	126.242.247.819		154.511.707.175	64.641.732.742	216.112.222.252	
+ Ngân hàng BIDV CN BD	91.620.620.961		99.730.381.727	30.020.105.884	161.330.896.804	
+ Ngân hàng Vietinbank CN BD	34.621.626.858		15.671.300.448	34.621.626.858	15.671.300.448	
+ Quỹ ĐTPT Bình Định			39.110.025.000	-	39.110.025.000	
Vay ngắn hạn CBCNV	25.780.027.192		300.532.121	9.291.571.820	16.788.987.493	
Cộng	<u>152.022.275.011</u>		<u>154.812.239.296</u>	<u>73.933.304.562</u>	<u>232.901.209.745</u>	

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện các hợp đồng tín dụng với hạn mức 250.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là dưới 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy đề nghị giải ngân.

Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định thể hiện hợp đồng tín dụng với hạn mức 35.000.000.000 đồng nhằm bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn khoản vay là 6 tháng với lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ.

Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm, áp dụng mức lãi suất là 7,2%/năm.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.07.2019	6.652.708.696	22.303.763.810	3.663.140.588	32.619.613.094
Tăng khác	4.870.003			4.870.003
Sử dụng quỹ	(2.975.251.285)	(282.517.305)	(3.639.999.700)	(6.897.768.290)
Số dư tại 30.09.2019	3.682.327.414	22.021.246.505	23.140.888	25.726.714.807

23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTD-TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển KHCN	Quỹ PT KHCN đã hình thành TSCĐ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư tại 01.07.2019	30.002.080.243	14.337.409.241	44.339.489.484
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ		(1.030.498.119)	(1.030.498.119)
Số dư tại 30.09.2019	30.002.080.243	13.306.911.122	43.308.991.365

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01.07.2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	322.032.368.197	940.729.647.483
Lợi nhuận trong kỳ					32.319.251.094	32.319.251.094
Số dư tại 30.09.2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	73.986.715.286	354.351.619.291	973.048.898.577

Cổ phần:

	<u>30.09.2019</u>	<u>01.01.2019</u>
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	52.379.000	52.379.000
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phiếu quỹ</i>	85	85
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	52.378.915	52.378.915
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 04 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 523.790.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Cổ đông Nhà nước - Quỹ ĐTPT Tỉnh Bình Định	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	45.394.045	86,66	453.940.450.000
	<u>52.379.000</u>	<u>100</u>	<u>523.790.000.000</u>

25. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

- Hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng. Hợp đồng này được thực hiện trong vòng 5 năm. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Công ty đã quyết toán chi phí việc thực hiện đề tài là 34,09 tỷ đồng

- Dự án “Hoàn thiện quy trình công nghệ SX thuốc viên Indapamid” được cấp bởi Văn phòng các Chương trình trọng điểm

	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành TSCĐ	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại 01.07.2019	16.104.382.729	4.239.757.305	20.344.140.034
Sử dụng quỹ	(1.066.243.490)		(1.066.243.490)
Khấu hao TSCĐ		(346.263.832)	(346.263.832)
Số dư tại 30.09.2019	<u>15.038.139.239</u>	<u>3.893.493.473</u>	<u>18.931.632.712</u>

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	<u>30.09.2019</u>	<u>01.01.2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Đô la Mỹ (“USD”)	8.165,00	66.330,46
- Euro (“EUR”)	100,00	88,62



27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	QUÍ 3.2019 VND	QUÍ 3.2018 VND
Tổng doanh thu bán hàng	315.111.117.044	374.874.965.243
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	287.053.170.750	285.662.462.898
Doanh thu bán vật tư, thiết bị y tế	24.501.351.416	84.245.541.143
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	3.469.069.778	4.711.953.435
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	87.525.100	255.007.767
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.259.581.824	7.937.120.979
Chiết khấu thương mại	3.750.027.013	6.833.554.032
Giảm giá hàng bán	1.264.447.228	4.313.701
Hàng bán bị trả lại	1.245.107.583	1.099.253.246
Doanh thu thuần	308.851.535.220	366.937.844.264

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	QUÍ 3.2019 VND	QUÍ 3.2018 VND
Giá vốn bán dược phẩm	170.831.074.013	182.643.963.466
Giá vốn bán vật tư y tế	22.261.116.669	80.660.565.238
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	2.906.411.185	3.768.013.213
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	32.708.000	199.154.103
Cộng	196.031.309.867	267.271.696.020

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÍ 3.2019 VND	QUÍ 3.2018 VND
Lãi tiền gửi	2.505.074.981	3.289.147.361
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	280.517.217	146.771.725
Cộng	2.785.592.198	3.435.919.086

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÍ 3.2019 VND	QUÍ 3.2018 VND
Chi phí lãi vay	2.690.724.897	1.379.556.097
Chiết khấu thanh toán	844.269.314	661.303.920
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán	49.184.646	449.233.781
Cộng	3.584.178.857	2.490.093.798

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÍ 3.2019	QUÍ 3.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.960.666.058	94.479.443.646
Chi phí nhân công	35.741.478.580	26.091.910.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.080.327.113	12.727.107.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.602.224.462	24.059.320.125
Chi phí khác	23.357.542.135	9.811.953.609
Cộng	<u>219.742.238.348</u>	<u>167.169.735.126</u>

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÍ 3.2019	QUÍ 3.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	20.553.653.947	13.599.894.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.367.408.160	1.352.565.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.438.547.300	14.227.058.813
Chi phí bán hàng khác	19.597.552.380	6.532.275.669
Cộng	<u>56.957.161.787</u>	<u>35.711.793.908</u>

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÍ 3.2019	QUÍ 3.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	5.135.672.147	3.772.101.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.899.736.282	3.202.073.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.847.098.664	4.577.693.251
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.859.527.998	3.101.735.396
Cộng	<u>14.742.035.091</u>	<u>14.653.603.290</u>

34. LỢI NHUẬN KHÁC

	QUÍ 3.2019	QUÍ 3.2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập khác	101.479.878	66.935.398
+ Thu nhập khác	101.479.878	66.935.398
Chi phí khác	45.118.242	25.920.852
+ Chi phí khác	45.118.242	25.920.852
Lợi nhuận khác	<u>56.361.636</u>	<u>41.014.546</u>



35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÍ 3.2019	QUÍ 3.2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	39.991.989.789	55.177.349.039
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	298.143.214	-
Điều chỉnh lãi trong kỳ của các công ty con	(2.375.984.987)	(31.185.061)
Lợi nhuận trước thuế (số tổng hợp)	37.914.148.016	55.146.163.978
<i>Trừ: Lợi nhuận từ công ty liên kết</i>	<i>386.813.663</i>	<i>(4.861.218.862)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>62.731.801</i>	<i>55.452.056</i>
Thu nhập tính thuế	38.363.693.480	50.340.397.172
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập tính thuế	7.672.738.696	10.068.079.434

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động này chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất kỳ này và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Quý đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Công ty nhận đầu tư có cùng Chủ tịch
Hội đồng Quản trị



Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 10 năm 2019